

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY HỘ NGHÈO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2023

Đơn vị: triệu đồng, hộ

TT	CHI NHÁNH/ HUYỆN/XÃ	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		TỔNG DƯ NỢ	Tổng dư nợ phân theo tính chất nợ			Tổng dư nợ phân theo thời hạn			Số khách hàng dư nợ	Số lượt khách hàng vay vốn
		Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm		Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Di Lãng	820,00	11.705,00	407,78	8.525,66	0,00	0,00	36.304,64	36.269,64	35,00	0,00	0,00	30.468,77	5.835,87	813	197
2	Sơn Hạ	1.170,00	19.230,00	765,30	10.026,73	0,00	0,00	66.591,37	66.591,37	0,00	0,00	0,00	66.063,56	527,81	1.440	539
3	Sơn Thành	850,00	13.390,00	373,50	9.801,11	0,00	0,00	48.297,01	48.297,01	0,00	0,00	0,00	46.509,51	1.787,50	1.073	369
4	Sơn Thủy	380,00	10.985,00	312,00	3.985,50	0,00	0,00	35.540,50	35.490,50	50,00	0,00	0,00	34.321,50	1.219,00	763	258
5	Sơn Kỳ	320,00	5.825,00	283,68	4.711,49	0,00	0,00	27.915,16	27.907,16	0,00	8,00	0,00	27.193,01	722,15	645	153
6	Sơn Ba	560,00	6.760,00	330,00	2.990,72	0,00	0,00	21.223,70	21.223,70	0,00	0,00	0,00	20.870,70	353,00	503	167
7	Sơn Bao	250,00	11.695,00	122,80	6.426,55	0,00	0,00	39.169,65	39.169,65	0,00	0,00	0,00	38.148,55	1.021,10	770	244
8	Sơn Thượng	1.065,00	9.755,00	324,46	3.995,95	8,00	8,00	34.452,04	34.452,04	0,00	0,00	0,00	33.506,40	945,64	745	260
9	Sơn Nham	580,00	8.260,00	164,80	4.306,40	0,00	0,00	36.361,30	36.361,30	0,00	0,00	0,00	35.310,40	1.050,90	762	214
10	Sơn Giang	420,00	8.520,00	399,13	4.803,13	0,00	0,00	30.726,07	30.726,07	0,00	0,00	0,00	29.048,87	1.677,20	687	210
11	Sơn Cao	300,00	8.020,00	266,00	4.331,10	0,00	0,00	35.307,95	35.307,95	0,00	0,00	0,00	33.433,65	1.874,30	801	177
12	Sơn Linh	960,00	9.451,00	290,82	4.977,78	0,00	0,00	39.394,40	39.371,40	23,00	0,00	0,00	37.016,80	2.377,60	860	219
13	Sơn Trung	770,00	7.211,00	260,40	3.526,48	0,00	0,00	25.490,40	25.482,40	0,00	8,00	0,00	24.395,30	1.095,10	567	185
14	Sơn Hải	720,00	7.185,00	341,20	3.611,07	0,00	0,00	24.204,71	24.192,71	12,00	0,00	0,00	23.414,11	790,60	542	185
TỔNG CỘNG		9.165,00	137.992,00	4.641,86	76.019,68	8,00	8,00	500.978,90	500.842,90	120,00	16,00	0,00	479.701,13	21.277,76	10.971	3.377

Lập bảng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

null, ngày 2 tháng 1 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)